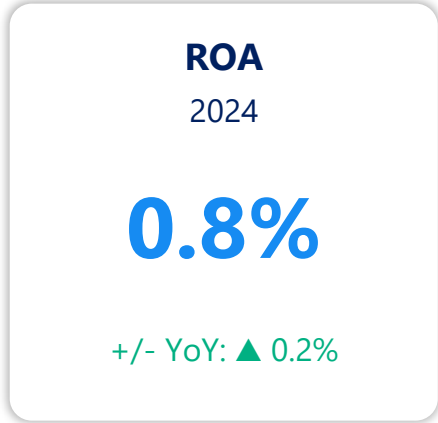
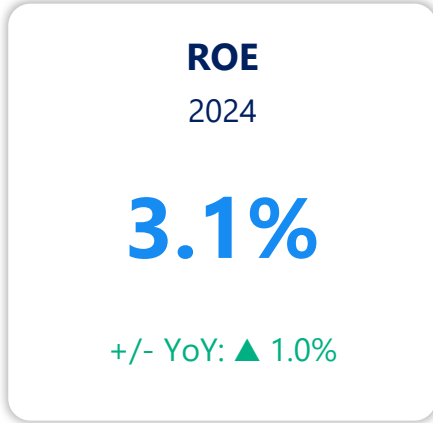
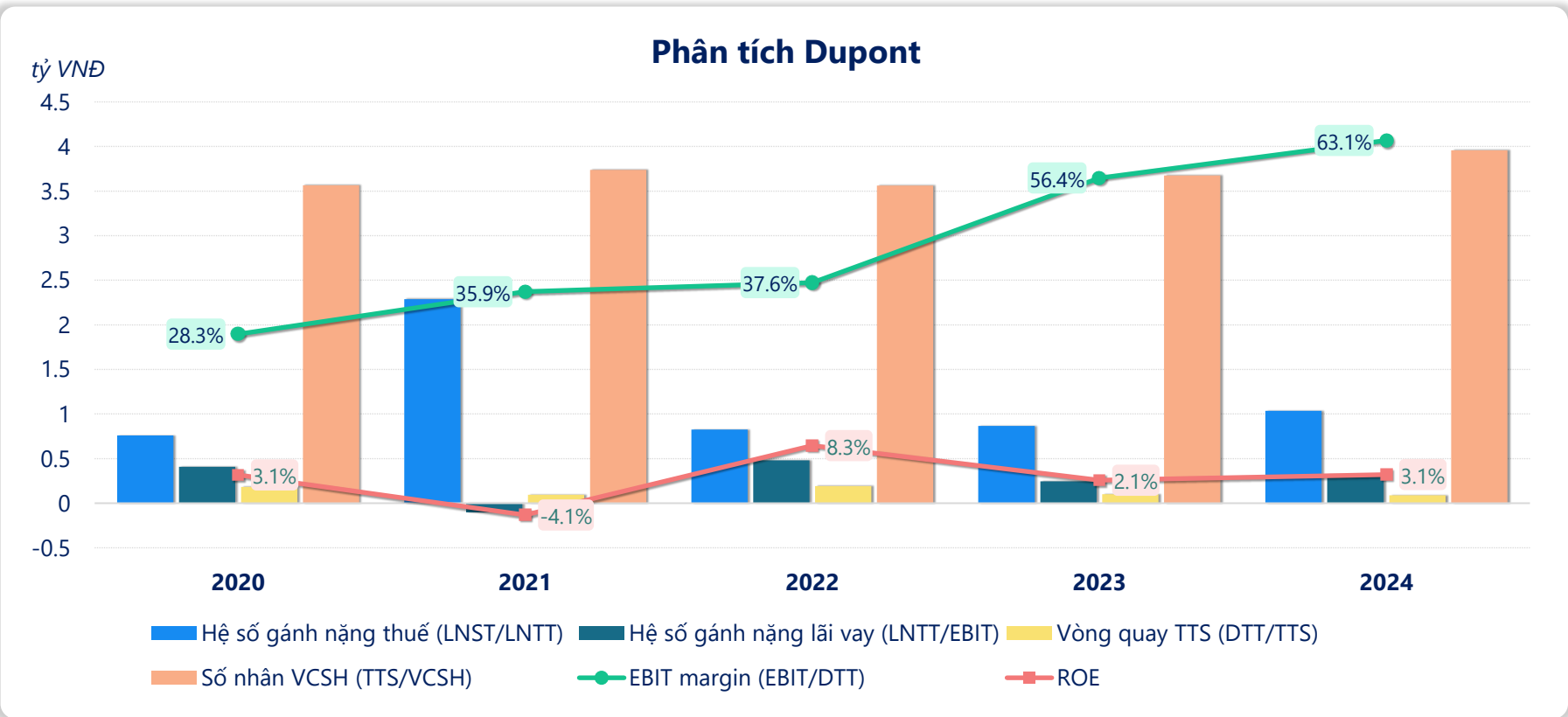
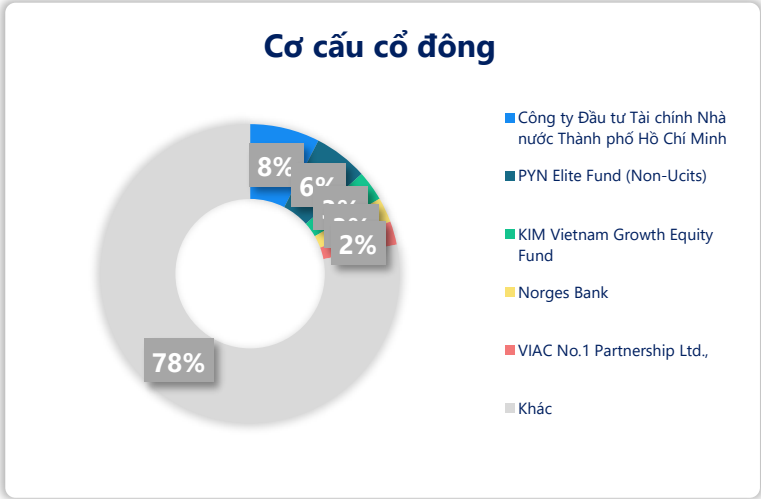


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,139 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,461
Số lượng CPLH (CP)		319,752,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,093,883
Sở hữu nước ngoài		5.2%
Beta		1.66
EPS		867
P/E		16.1

	YTD	1T	3T	6T
CII		1.7%	-3.7%	-11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

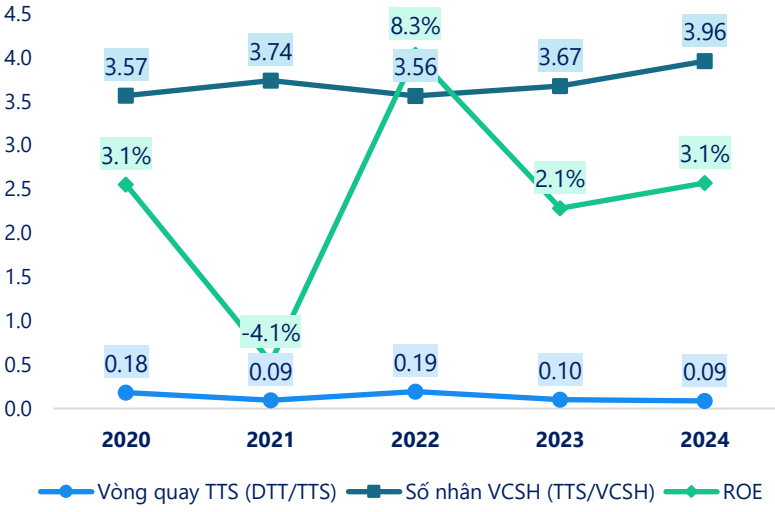


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **63.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.04**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

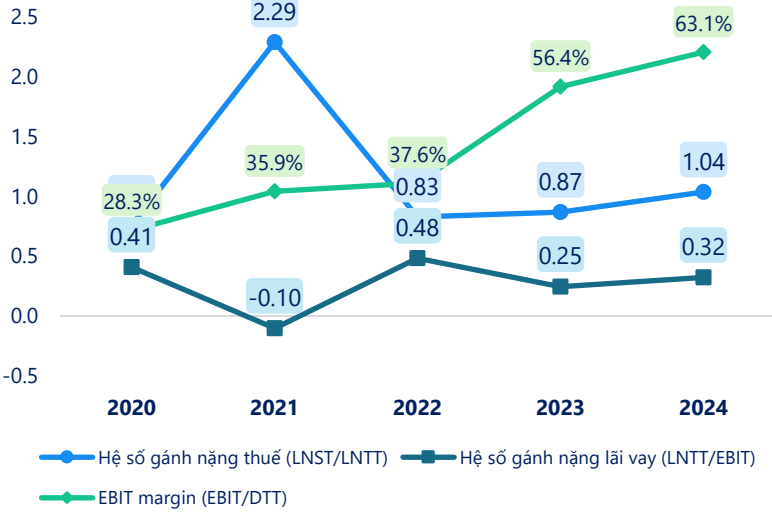
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,041** tỷ đồng **giảm 1.59%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.7%** đạt **638.8** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

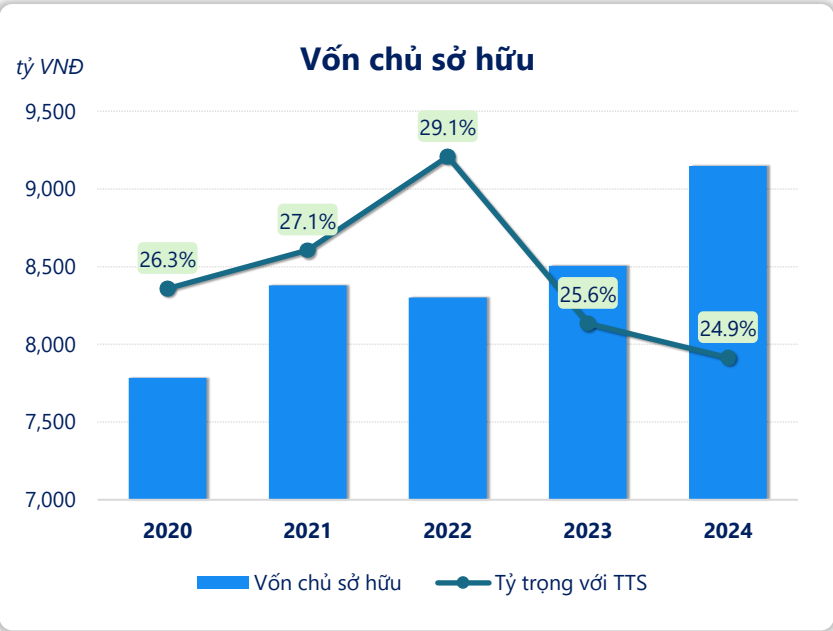
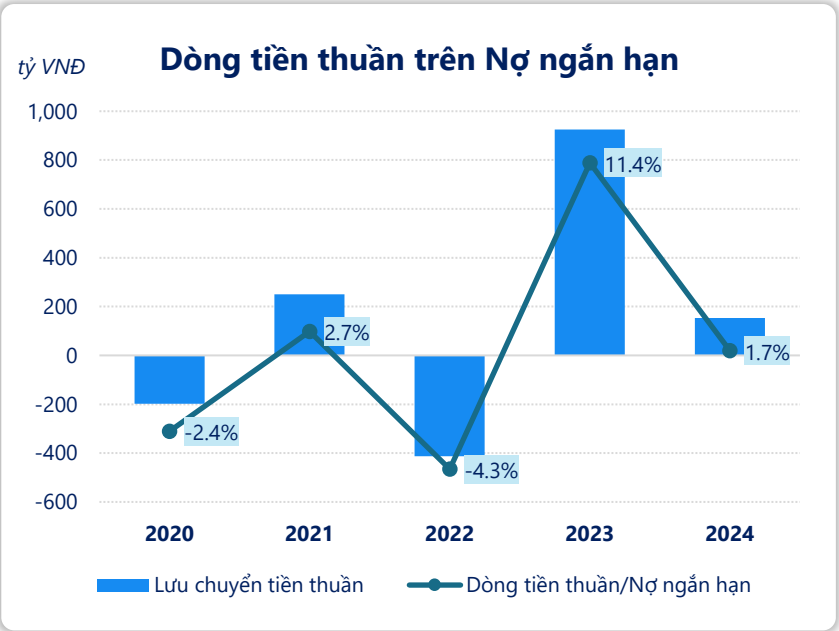
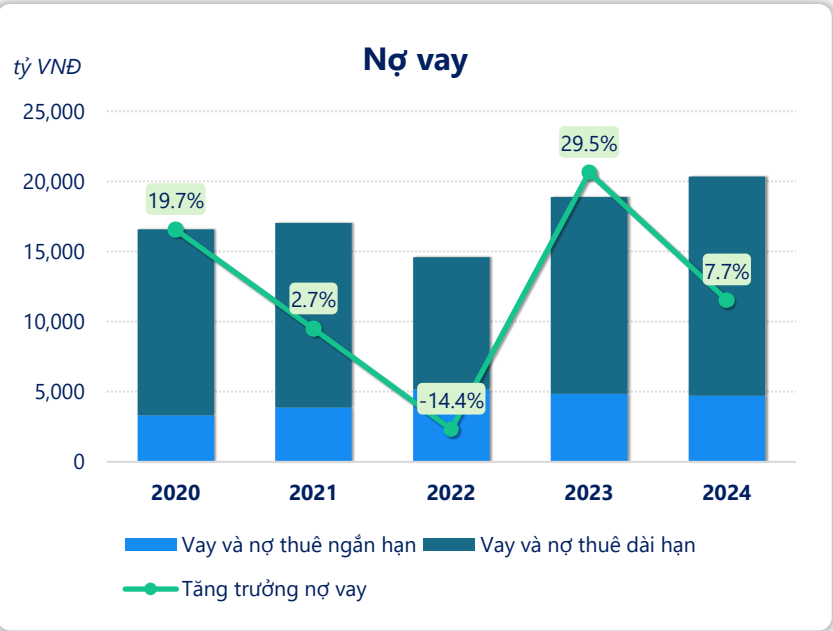
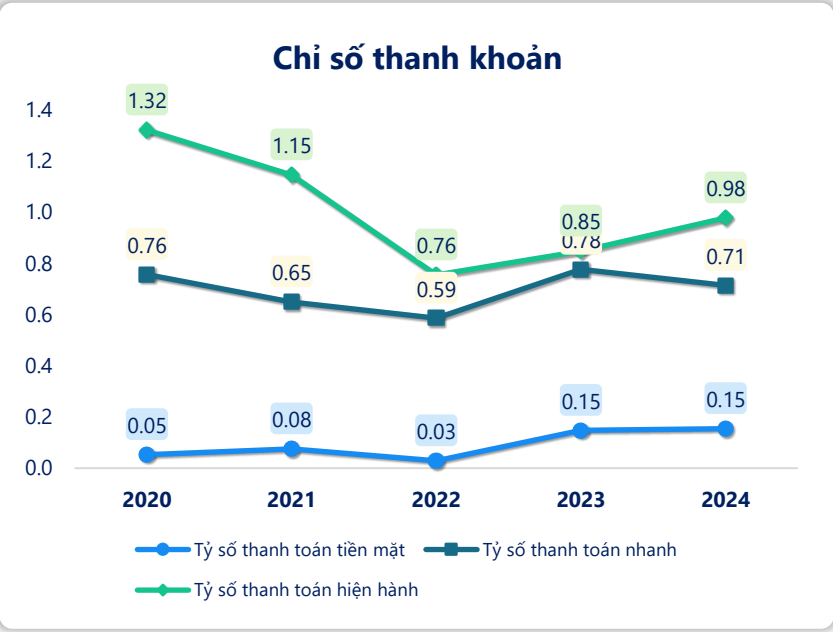
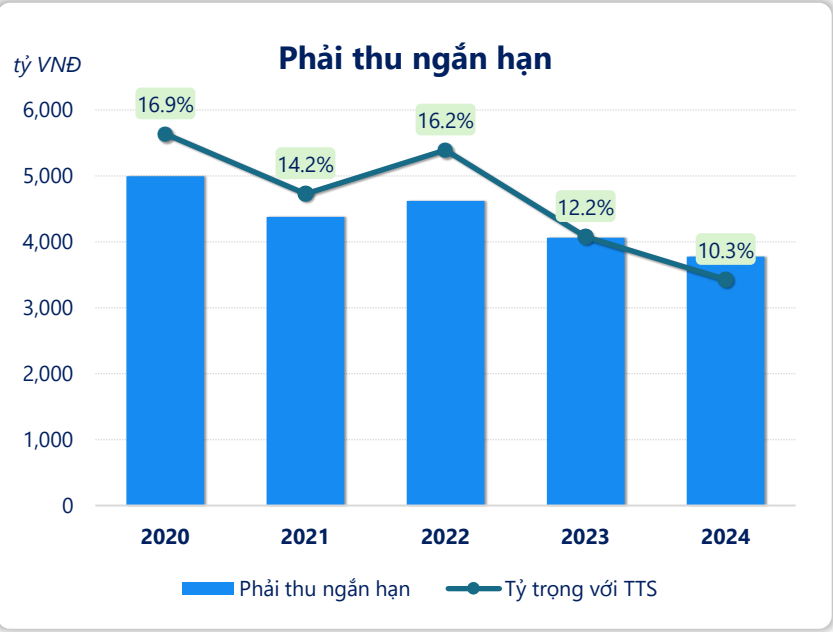
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	36,697	33,184	10.6%
Tài sản ngắn hạn	8,578	6,911	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1,354	1,201	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	996	1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,774	4,060	-7.1%
Hàng tồn kho	2,312	582	297%
Tài sản ngắn hạn khác	132	72.3	82.9%
Tài sản dài hạn	28,119	26,273	7.0%
Phải thu dài hạn	2,069	3,035	-31.8%
Tài sản cố định	16,263	16,400	-0.8%
Bất động sản đầu tư	718	904	-20.5%
Tài sản dở dang	2,718	547	397%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,200	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	4,456	3,384	31.7%
Lợi thế thương mại	871	803	8.5%
Nợ phải trả	27,550	24,679	11.6%
Nợ ngắn hạn	8,771	8,144	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,848	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	587	16.2%
Nợ dài hạn	18,779	16,535	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	14,038	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,147	8,505	7.5%
Vốn chủ sở hữu	9,147	8,505	7.5%
Vốn điều lệ	3,198	3,184	0.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,374	2,860	5,748	3,090	3,041
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935	1,358
Lợi nhuận gộp	1,145	824	1,344	1,155	1,683
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525	1,136
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660	1,523
Chi phí lãi vay	901	1,134	1,119	1,314	1,301
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	533	494	462	468	548
LN thuần từ HĐKD	606	-74.5	1,044	451	664
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9	-47.3
LN trước thuế	622	-106	1,041	427	617
Lợi nhuận sau thuế	472	-242	861	370	639
LNST của CĐ cty mẹ	254	-332	695	178	277

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141	448
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374	-2,013
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691	1,718
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	-198	250	-413	925	153
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201	1,354